

BÁO CÁO TÓM TẮT

Kết quả Chỉ số cải cách hành chính năm 2023 của các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và một số cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh

I. TỔNG QUAN VỀ BỘ CHỈ SỐ

1. Cấu trúc Chỉ số đánh giá kết quả cải cách hành chính

Bộ chỉ số đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính (CCHC) ban hành kèm theo Quyết định số 3507/QĐ-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh được xây dựng riêng cho 03 khối cơ quan, đơn vị, địa phương:

- Khối các cơ quan thuộc UBND tỉnh: Được cấu trúc thành 8 lĩnh vực đánh giá, 40 tiêu chí, 25 tiêu chí thành phần; điểm thưởng, điểm trừ trong công tác cải cách hành chính. Thang điểm đánh giá là 100 điểm; trong đó, điểm đánh giá thông qua điều tra xã hội học là 40 điểm.

- Khối UBND các huyện, thị xã, thành phố: Được cấu trúc thành 9 lĩnh vực đánh giá, 44 tiêu chí, 25 tiêu chí thành phần; điểm thưởng, điểm trừ trong công tác cải cách hành chính. Thang điểm đánh giá là 100 điểm; trong đó, điểm đánh giá thông qua điều tra xã hội học là 40 điểm.

- Khối các cơ quan Trung ương: Được cấu trúc thành 4 lĩnh vực đánh giá, 14 tiêu chí, 5 tiêu chí thành phần; điểm thưởng, điểm trừ trong công tác cải cách hành chính. Thang điểm đánh giá là 100 điểm; trong đó, điểm đánh giá thông qua điều tra xã hội học là 80 điểm.

2. Phương pháp đánh giá, xác định Chỉ số CCHC

2.1. Tự đánh giá: Các cơ quan, đơn vị, địa phương tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC của đơn vị mình theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Bộ chỉ số CCHC và hướng dẫn của Sở Nội vụ. Điểm tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị, địa phương được Hội đồng thẩm định Chỉ số CCHC thẩm định để xem xét công nhận hoặc điều chỉnh.

Sở Nội vụ, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thanh tra tỉnh, Sở Tài chính, Sở Tư pháp, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Kế hoạch và Đầu tư là thành viên Hội đồng thẩm định, xác định Chỉ số CCHC năm 2023; Chủ tịch Hội đồng thẩm định là Giám đốc Sở Nội vụ.

2.2. Đánh giá thông qua điều tra xã hội học:

- Đối tượng khảo sát là đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; lãnh đạo các cơ quan thuộc UBND tỉnh; lãnh đạo các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;

đại biểu Hội đồng nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; lãnh đạo UBND các huyện, thị xã, thành phố và lãnh đạo UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh. Tổng số phiếu điều tra xã hội học là **1.000** phiếu.

- Đối tượng khảo sát là các tổ chức và cá nhân có giao dịch thủ tục hành chính tại các cơ quan hành chính trên địa bàn tỉnh trong năm 2023, với quy mô điều tra là **4.825** phiếu khảo sát.

II. KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2023

KẾT QUẢ CHỈ SỐ CCHC NĂM 2023 CỦA CÁC CƠ QUAN THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

1. Chỉ số tổng hợp¹

Bảng 1: Kết quả điểm số và Chỉ số CCHC năm 2023 của các cơ quan thuộc UBND tỉnh

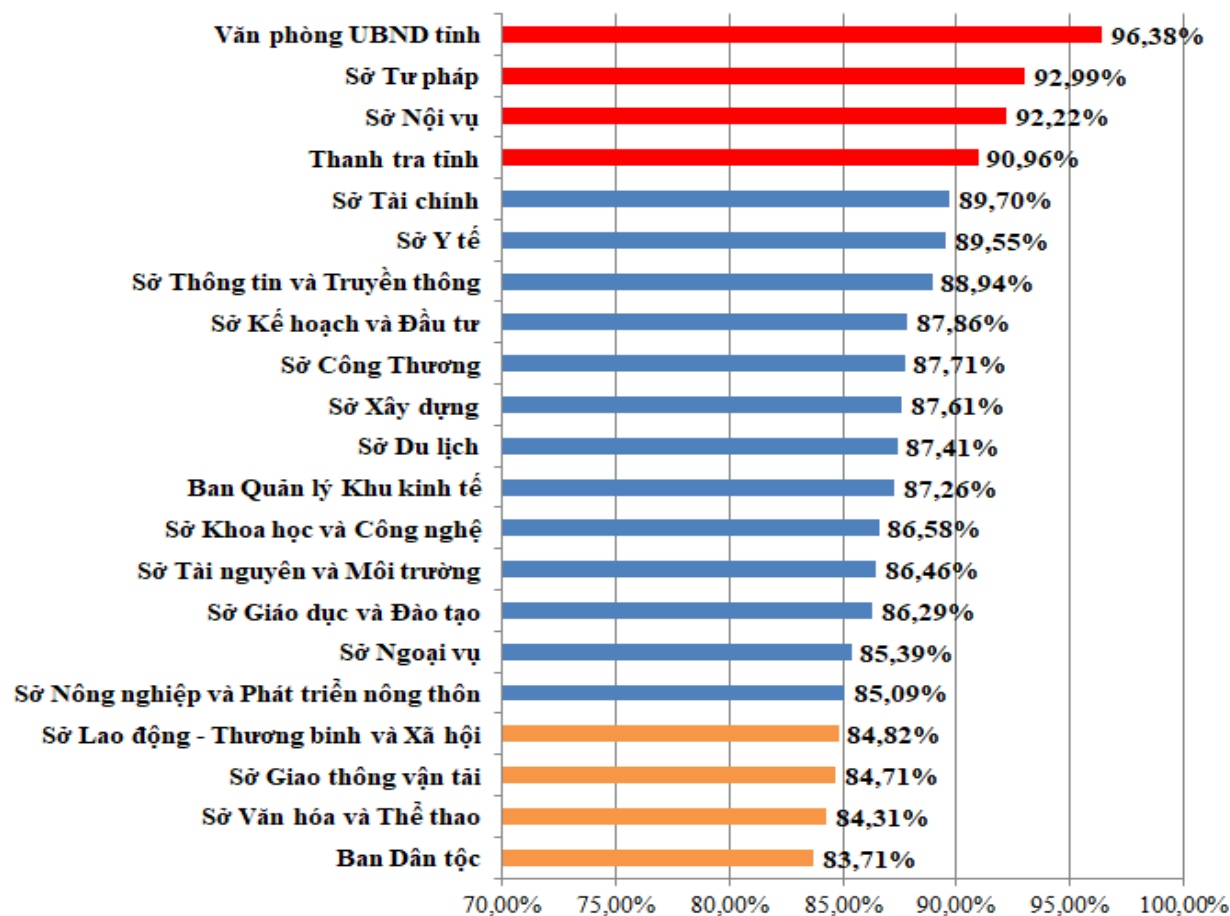
XẾP HẠNG	TÊN CƠ QUAN	Điểm thẩm định	Điểm điều tra xã hội học		Tổng điểm đạt được	CHỈ SỐ CCHC (%)
			Khảo sát ĐB HĐND tỉnh; LĐ UBND cấp huyện	Chỉ số hài lòng của người dân và tổ chức		
1	Văn phòng UBND tỉnh	43.00	7.08	-	51.08	96.38%
2	Sở Tư pháp	60.48	6.54	25.97	92.99	92.99%
3	Sở Nội vụ	57.93	7.39	25.98	91.30	92.22%
4	Thanh tra tỉnh	39.97	6.42	-	46.39	90.96%
5	Sở Tài chính	53.85	7.04	26.12	87.01	89.70%
6	Sở Y tế	58.10	6.25	25.20	89.55	89.55%
7	Sở Thông tin và Truyền thông	54.83	6.60	26.62	88.07	88.94%

¹ Chỉ số CCHC của các cơ quan, đơn vị được tính như sau:

- Tổng điểm tối đa đạt được của các cơ quan: Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Xây dựng, Sở Nội vụ, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường (99 điểm); Sở Du lịch (98 điểm); Sở Tài chính (97 điểm); Sở Ngoại vụ (96 điểm); Văn phòng UBND tỉnh (53 điểm); Ban Dân tộc tỉnh (52 điểm); Thanh tra tỉnh (51 điểm);

- Không tính điểm đo lường sự hài lòng của người dân và tổ chức đối với các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Thanh tra tỉnh và Ban Dân tộc tỉnh.

XẾP HẠNG	TÊN CƠ QUAN	Điểm thẩm định	Điểm điều tra xã hội học		Tổng điểm đạt được	CHỈ SỐ CCHC (%)
			Khảo sát ĐB HĐND tỉnh; LD UBND cấp huyện	Chỉ số hài lòng của người dân và tổ chức		
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	55.58	6.93	25.35	87.86	87.86%
9	Sở Công Thương	56.31	6.64	24.76	87.71	87.71%
10	Sở Xây dựng	55.31	6.56	24.86	86.73	87.61%
11	Sở Du lịch	53.68	6.22	25.76	85.66	87.41%
12	Ban Quản lý Khu kinh tế	54.73	5.99	25.67	86.39	87.26%
13	Sở Khoa học và Công nghệ	53.22	6.52	25.97	85.71	86.58%
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	54.19	6.34	25.07	85.60	86.46%
15	Sở Giáo dục và Đào tạo	53.34	6.59	25.50	85.43	86.29%
16	Sở Ngoại vụ	50.88	6.13	24.96	81.97	85.39%
17	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	52.93	6.60	24.71	84.24	85.09%
18	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	53.21	6.55	25.06	84.82	84.82%
19	Sở Giao thông vận tải	53.38	6.54	24.79	84.71	84.71%
20	Sở Văn hóa và Thể thao	50.74	6.07	27.50	84.31	84.31%
21	Ban Dân tộc	37.34	6.19	-	43.53	83.71%
Giá trị trung bình						87.90%



Biểu đồ 1: Chỉ số cải cách hành chính năm 2023 các cơ quan thuộc UBND tỉnh

Chỉ số tổng hợp CCHC năm 2023 của khối các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh có giá trị trung bình đạt 87,90%, giảm 1,26% so với năm 2022 (chỉ số trung bình năm 2022 đạt 89,16%). Tổng hợp kết quả chỉ số theo 3 nhóm như sau:

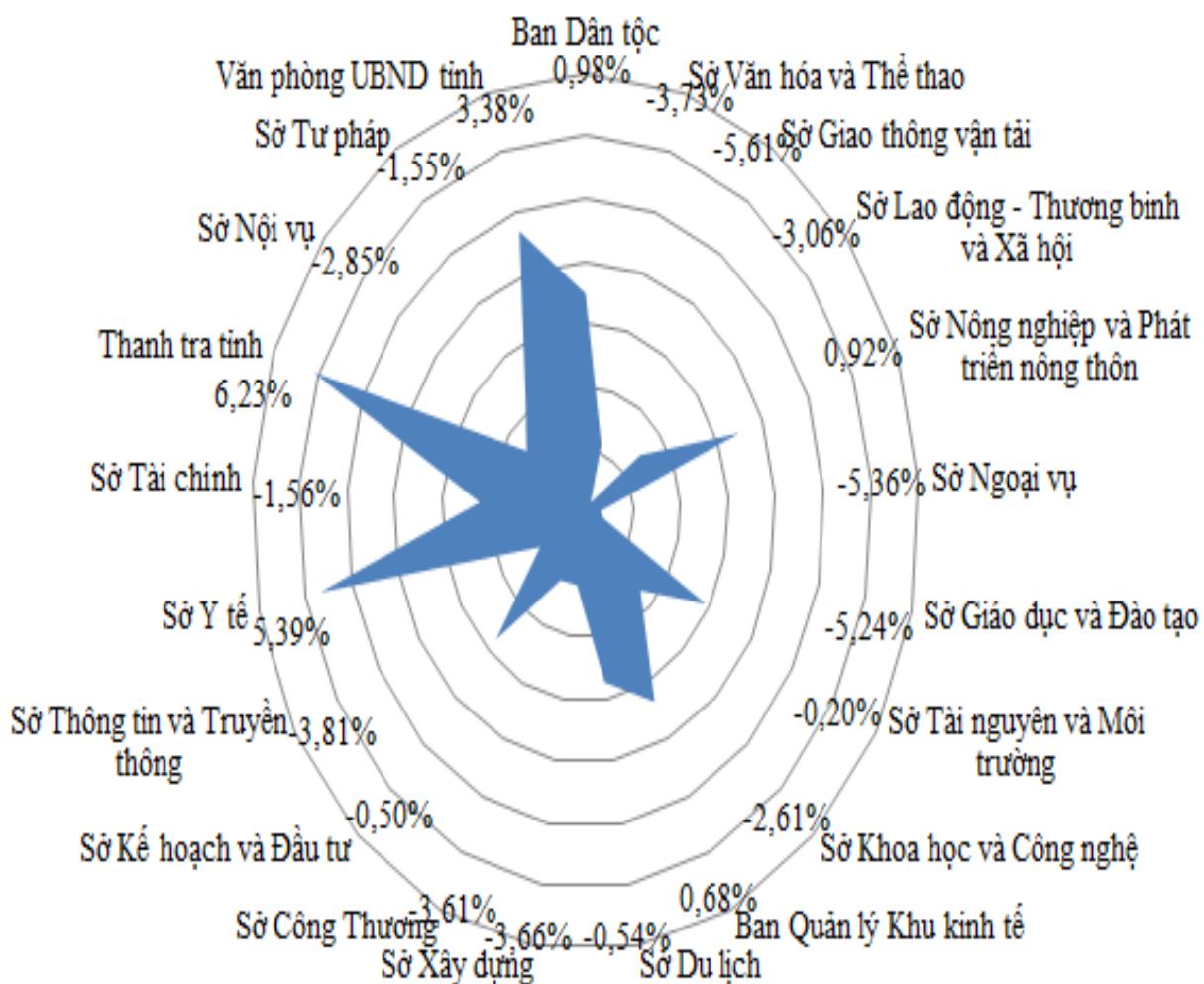
- Nhóm 1 (có kết quả Chỉ số cải cách hành chính từ 90% trở lên): có 4 cơ quan là: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tư pháp, Sở Nội vụ và Thanh tra tỉnh.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh là đơn vị dẫn đầu có kết quả chỉ số CCHC là 96,38%.

- Nhóm 2 (có kết quả Chỉ số CCHC đạt từ 85% đến dưới 90%): Có 13 cơ quan là: Sở Tài chính, Sở Y tế, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Công Thương, Sở Xây dựng, Sở Du lịch, Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Ngoại vụ và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

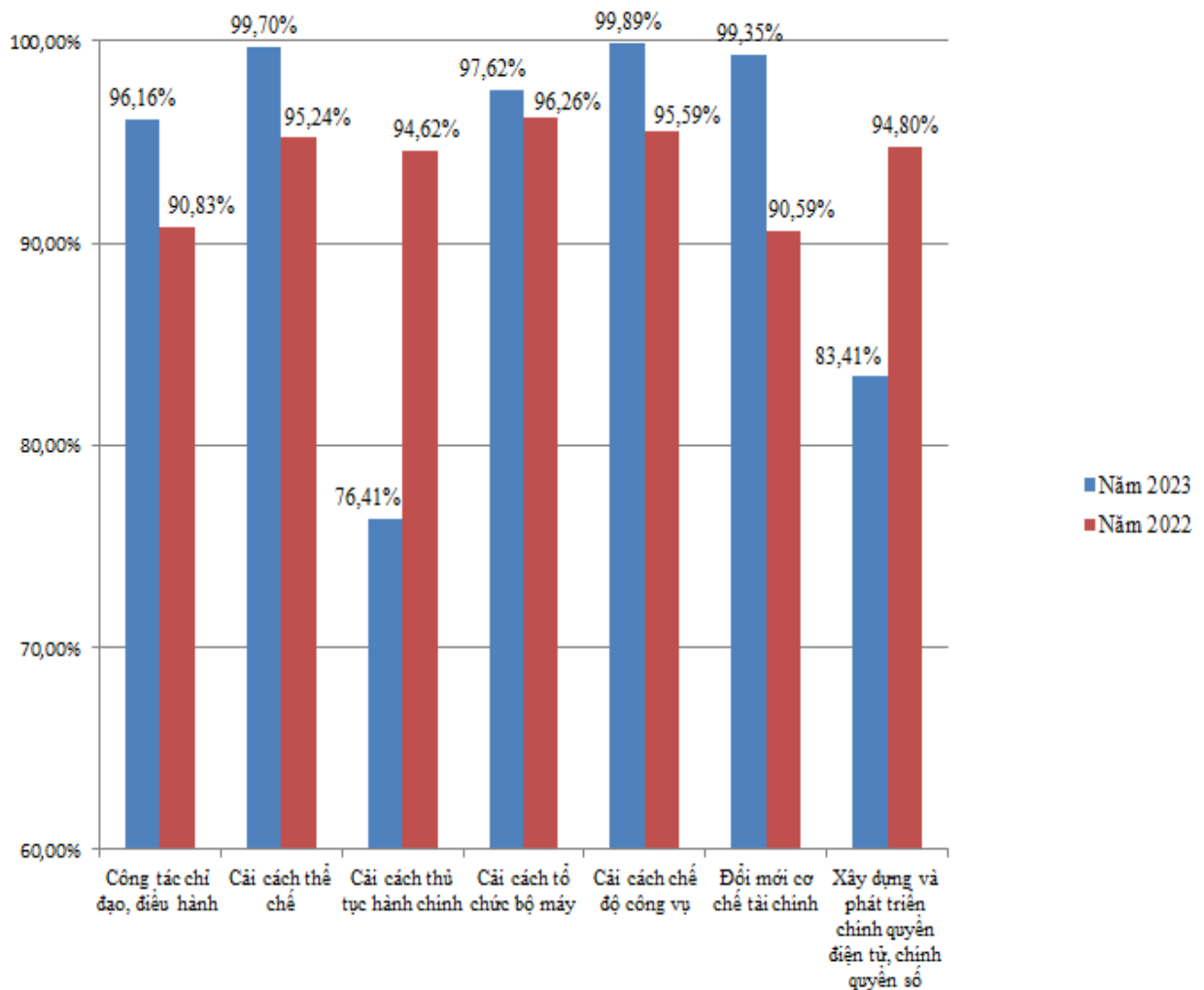
- Nhóm 3 (có kết quả Chỉ số CCHC đạt dưới 85%): Có 04 cơ quan là: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Sở Giao thông vận tải, Sở Văn hóa và Thể thao và Ban Dân tộc.

Ban Dân tộc và cơ quan xếp vị trí cuối cùng và có chỉ số CCHC là 83,71%.



Biểu đồ 2: Mức độ cải thiện chỉ số tổng hợp của các cơ quan năm 2023 so với năm 2022

Kết quả chỉ số CCHC năm 2023 cho thấy, có 06/21 cơ quan có Chỉ số CCHC tăng cao hơn so với năm 2022, đó là: Thanh tra tỉnh, Sở Y tế, Văn phòng UBND tỉnh, Ban Dân tộc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh. Thanh tra tỉnh có Chỉ số trung bình tăng cao nhất với giá trị là 6,23% (**Biểu đồ 2**).



Biểu đồ 3: So sánh các Chỉ số thành phần của các cơ quan năm 2023 và 2022

So sánh giá trị trung bình của 07 chỉ số thành phần năm 2023 (**biểu đồ 3**) cho thấy, 05/07 chỉ số thành phần có giá trị trung bình cao hơn năm 2022, gồm: Công tác chỉ đạo, điều hành; cải cách thể chế; cải cách tổ chức bộ máy; cải cách chế độ công vụ và đổi mới cơ chế tài chính. Có 02/07 chỉ số thành phần có giá trị trung bình giảm so với năm 2022; đó là các chỉ số thành phần: cải cách thủ tục hành chính và xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số.

2. Chỉ số thành phần đánh giá kết quả CCHC theo từng lĩnh vực

2.1. Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC

Bảng 2: Kết quả chỉ số chỉ đạo, điều hành CCHC của các cơ quan thuộc UBND tỉnh

TT	Tên cơ quan	Chỉ số năm 2023	Chỉ số năm 2022
1	Sở Tài chính	100.00	100.00
2	Văn phòng UBND tỉnh	100.00	100.00
3	Sở Nội vụ	100.00	100.00
4	Sở Tư pháp	100.00	99,82
5	Sở Khoa học và Công nghệ	100.00	95.27
6	Sở Xây dựng	99.83	99.73
7	Sở Du lịch	99.83	76.91
8	Thanh tra tỉnh	99,75	86.09
9	Sở Giao thông vận tải	99.75	94.27
10	Sở Công Thương	99.67	90.91
11	Sở Thông tin và Truyền thông	99,42	99.55
12	Sở Ngoại vụ	99.33	100,00
13	Sở Y tế	99.00	76.36
14	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	98.00	94.64
15	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	95.75	94,45
16	Sở Văn hóa và Thể thao	94.25	84.09
17	Sở Tài nguyên và Môi trường	93.92	79.55
18	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	93.17	84.09
19	Sở Kế hoạch và Đầu tư	91.08	90,18
20	Sở Giáo dục và Đào tạo	87.08	85.36

TT	Tên cơ quan	Chỉ số năm 2023	Chỉ số năm 2022
21	Ban Dân tộc tỉnh	69.50	76.18
Giá trị trung bình		96.16	90.83

Năm 2023, có 14/21 cơ quan có Chỉ số thành phần Công tác chỉ, đạo điều hành đạt trên mức trung bình 96,16%, trong đó, có 05/21 cơ quan có Chỉ số thành phần đạt tỷ lệ 100%; có 02/21 cơ quan có Chỉ số thành phần dưới 90%. Ban Dân tộc tỉnh có Chỉ số thành phần thấp nhất là 69,50%.

2.2. Cải cách thể chế

Bảng 3: Kết quả chỉ số cải cách thể chế của các cơ quan thuộc UBND tỉnh

TT	Tên cơ quan	Chỉ số năm 2023	Chỉ số năm 2022
1	Sở Tài chính	100,00	100,00
2	Sở Thông tin và Truyền thông	100,00	100,00
3	Văn phòng UBND tỉnh	100,00	100,00
4	Sở Nội vụ	100,00	100,00
5	Sở Tư pháp	100,00	100,00
6	Sở Ngoại vụ	100,00	100,00
7	Sở Khoa học và Công nghệ	100,00	100,00
8	Sở Du lịch	100,00	100,00
9	Sở Kế hoạch và Đầu tư	100,00	100,00
10	Sở Giao thông vận tải	100,00	100,00
11	Sở Công Thương	100,00	100,00
12	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	100,00	100,00
13	Sở Tài nguyên và Môi trường	100,00	100,00
14	Thanh tra tỉnh	100,00	87,50

TT	Tên cơ quan	Chỉ số năm 2023	Chỉ số năm 2022
15	Sở Giáo dục và Đào tạo	100,00	87,50
16	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	100,00	87,50
17	Sở Văn hóa và Thể thao	100,00	87,50
18	Ban Dân tộc tỉnh	100,00	87,50
19	Sở Xây dựng	100,00	87,50
20	Sở Y tế	100,00	75,00
21	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	93,75	100,00
Giá trị trung bình		99,70	95,24

Giá trị trung bình của Chỉ số thành phần Cải cách thể chế của các cơ quan thuộc UBND tỉnh trong năm 2023 đạt 99,70%, cao hơn năm 2022 (đạt 95,24%), trong đó có 20/21 đơn vị đạt tỷ lệ 100%. Điều đó cho thấy nhiều cơ quan đã thực hiện tốt nội dung tham mưu xây dựng và ban hành VBQPPL, thực hiện tốt công tác phổ biến giáo dục pháp luật và báo cáo hàng năm về rà soát, hệ thống hóa VBQPPL.

Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh có Chỉ số thành phần thấp nhất là 93,75%. Nguyên nhân là do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh ban hành Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật của cơ quan chậm so với thời gian quy định.

2.3. Cải cách thủ tục hành chính²

Bảng 4: Kết quả chỉ số cải cách thủ tục hành chính của các cơ quan thuộc UBND tỉnh

TT	Tên cơ quan	Chỉ số năm 2023	Chỉ số năm 2022
1	Sở Tư pháp	100,00	90,91
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	89,90	95,36
3	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	80,00	86,36
4	Sở Công Thương	79,90	100,00
5	Sở Giao thông vận tải	79,90	100,00
6	Sở Y tế	79,90	77,27
7	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	77,78	99,91
8	Sở Xây dựng	77,78	100,00
9	Sở Nội vụ	77,78	100,00
10	Sở Du lịch	77,78	100,00
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	77,67	99,91
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	77,67	99,09
13	Sở Tài chính	77,44	90,91
14	Sở Ngoại vụ	66,67	100,00
15	Sở Khoa học và Công nghệ	66,67	86,36
16	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	66,56	77,27
17	Sở Thông tin và Truyền thông	66,44	99,73
18	Sở Văn hóa và Thể thao	55,56	100,00
19	Văn phòng UBND tỉnh	-	-

² - Không tính điểm nội dung này đối với các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Ban Dân tộc tỉnh, Thanh tra tỉnh.
- Tổng điểm tối đa đạt được là 09 điểm đối với 12 cơ quan (Sở Tài chính, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Xây dựng, Sở Nội vụ, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Ngoại vụ, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Du lịch, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Tài nguyên và Môi trường)

TT	Tên cơ quan	Chỉ số năm 2023	Chỉ số năm 2022
20	Ban Dân tộc tỉnh	-	-
21	Thanh tra tỉnh	-	-
Giá trị trung bình		76,41	94,62

Giá trị trung bình của Chỉ số thành phần Cải cách thủ tục hành chính của các cơ quan thuộc UBND tỉnh năm 2023 đạt 76,41% thấp hơn năm 2022 (94,62%); trong đó có 01/18 cơ quan đạt tỷ lệ 100% (Sở Tư pháp). Có 05/18 cơ quan có Chỉ số thành phần thấp hơn giá trị trung bình của 18 cơ quan.

2.4. Cải cách tổ chức bộ máy

Bảng 5: Kết quả điểm số và chỉ số cải cách tổ chức bộ máy của các cơ quan thuộc UBND tỉnh

TT	Tên cơ quan	Chỉ số năm 2023	Chỉ số năm 2022
1	Sở Tài chính	100,00	100,00
2	Sở Thông tin và Truyền thông	100,00	100,00
3	Sở Công Thương	100,00	100,00
4	Sở Xây dựng	100,00	100,00
5	Sở Nội vụ	100,00	100,00
6	Sở Tư pháp	100,00	100,00
7	Sở Y tế	100,00	100,00
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	100,00	100,00
9	Ban Dân tộc tỉnh	100,00	100,00
10	Văn phòng UBND tỉnh	100,00	100,00
11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	100,00	100,00
12	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	100,00	100,00
13	Sở Giao thông vận tải	100,00	92,86

TT	Tên cơ quan	Chỉ số năm 2023	Chỉ số năm 2022
14	Sở Du lịch	100,00	92,86
15	Sở Khoa học và Công nghệ	100,00	85,71
16	Sở Kế hoạch và Đầu tư	100,00	85,71
17	Sở Văn hóa và Thể thao	100,00	85,71
18	Sở Ngoại vụ	100,00	78,57
19	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	83,33	100,00
20	Thanh tra tỉnh	83,33	100,00
21	Sở Tài nguyên và Môi trường	83,33	100,00
Giá trị trung bình		97,62	96,26

Giá trị trung bình của Chỉ số thành phần về Cải cách tổ chức bộ máy của các cơ quan thuộc UBND tỉnh trong năm 2023 đạt 99,62%, cao hơn năm 2022 (đạt 96,26%), Có 18/21 cơ quan đạt tỷ lệ 100% ở chỉ số này. Có 03/21 cơ quan có Chỉ số thành phần thấp hơn giá trị trung bình.

2.5. Cải cách chế độ công vụ

Bảng 6: Kết quả chỉ số cải cách chế độ công vụ của các cơ quan thuộc UBND tỉnh

TT	Tên cơ quan	Chỉ số năm 2023	Chỉ số năm 2022
1	Sở Thông tin và Truyền thông	100,00	88,33
2	Sở Công Thương	100,00	94,44
3	Thanh tra tỉnh	100,00	88,89
4	Sở Xây dựng	100,00	100,00
5	Văn phòng UBND tỉnh	100,00	94,44
6	Sở Nội vụ	100,00	100,00
7	Sở Giao thông vận tải	100,00	99,11

TT	Tên cơ quan	Chỉ số năm 2023	Chỉ số năm 2022
8	Sở Ngoại vụ	100,00	100,00
9	Sở Du lịch	100,00	94,44
10	Ban Dân tộc tỉnh	100,00	88,89
11	Sở Kế hoạch và Đầu tư	100,00	94,44
12	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	99,89	82,56
13	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	99,89	94,44
14	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	99,89	99,67
15	Sở Tài chính	99,78	100,00
16	Sở Tư pháp	99,78	99,56
17	Sở Giáo dục và Đào tạo	99,78	99,78
18	Sở Tài nguyên và Môi trường	99,78	99,78
19	Sở Y tế	99,67	94,22
20	Sở Khoa học và Công nghệ	99,67	100,00
21	Sở Văn hóa và Thể thao	99,67	94,33
Giá trị trung bình		99,89	95,59

Theo kết quả đánh giá, giá trị trung bình của Chỉ số thành phần về Cải cách chế độ công vụ năm 2023 đạt 99,89%, cao hơn năm 2022 (đạt 95,59%). Có 11/21 cơ quan đạt điểm tối đa (100%) ở chỉ số này gồm: Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Công Thương, Thanh tra tỉnh, Sở Xây dựng, Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nội vụ, Sở Giao thông vận tải, Sở Ngoại vụ, Sở Du lịch, Ban Dân tộc tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư. Có 14/21 cơ quan có kết quả điểm số từ giá trị trung bình trở lên.

2.6. Đổi mới cơ chế tài chính³

³ Tổng điểm tối đa đạt được là 05 điểm đối với 04 cơ quan (Văn phòng UBND tỉnh, Sở Du lịch, Thanh tra tỉnh, Sở Ngoại vụ)

**Bảng 7: Kết quả chỉ số đổi mới cơ chế tài chính
của các cơ quan thuộc UBND tỉnh**

TT	Tên cơ quan	Chỉ số năm 2023	Chỉ số năm 2022
1	Thanh tra tỉnh	100,00	100,00
2	Sở Tư pháp	100,00	100,00
3	Ban Dân tộc tỉnh	100,00	100,00
4	Văn phòng UBND tỉnh	100,00	100,00
5	Sở Du lịch	100,00	100,00
6	Sở Xây dựng	100,00	100,00
7	Sở Tài chính	100,00	98,00
8	Sở Ngoại vụ	100,00	96,00
9	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	100,00	91,67
10	Sở Kế hoạch và Đầu tư	100,00	90,00
11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	100,00	88,33
12	Sở Nội vụ	100,00	88,33
13	Sở Văn hóa và Thể thao	100,00	85,00
14	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	100,00	83,33
15	Sở Thông tin và Truyền thông	100,00	83,33
16	Sở Khoa học và Công nghệ	100,00	81,67
17	Sở Công Thương	100,00	80,00
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	100,00	80,00
19	Sở Tài nguyên và Môi trường	100,00	78,33
20	Sở Giao thông vận tải	94,67	96,67
21	Sở Y tế	91,67	81,67
Giá trị trung bình		99,35	90,59

Giá trị trung bình của Chỉ số thành phần Đổi mới cơ chế tài chính năm 2023 đạt 99,35%, cao hơn năm 2022 (đạt 90,59%). Có 19/21 cơ quan đạt điểm tối đa (100%) ở chỉ số này. Sở Y tế có Chỉ số thành phần thấp nhất với kết quả là 91,67%.

2.7. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, chính quyền số⁴

Bảng 8: Kết quả chỉ số xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số của các cơ quan thuộc UBND tỉnh

TT	Tên cơ quan	Chỉ số năm 2023	Chỉ số năm 2022
1	Văn phòng UBND tỉnh	100,00	100,00
2	Thanh tra tỉnh	100,00	85,71
3	Sở Nội vụ	99,46	100,00
4	Sở Y tế	98,15	100,00
5	Sở Tư pháp	96,15	100,00
6	Sở Tài nguyên và Môi trường	84,23	91,67
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	84,00	91,67
8	Sở Thông tin và Truyền thông	84,00	95,83
9	Sở Du lịch	82,31	91,67
10	Sở Ngoại vụ	81,45	97,27
11	Sở Tài chính	80,91	100,00
12	Ban Dân tộc tỉnh	80,00	92,86
13	Sở Công Thương	79,69	98,58
14	Sở Xây dựng	79,46	94,08
15	Sở Khoa học và Công nghệ	78,85	94,17
16	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	78,69	91,67

⁴ Tổng điểm tối đa đạt được là 05 điểm đối với 02 cơ quan (Ban Dân tộc, Thanh tra tỉnh), 07 điểm đối với 01 cơ quan (Văn phòng UBND tỉnh) và 11 điểm đối với 02 cơ quan (Sở Tài chính, Sở Ngoại vụ)

TT	Tên cơ quan	Chỉ số năm 2023	Chỉ số năm 2022
17	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	75,15	89,33
18	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	74,85	95,83
19	Sở Kế hoạch và Đầu tư	74,31	95,83
20	Sở Văn hóa và Thể thao	72,77	91,67
21	Sở Giao thông vận tải	67,23	92,92
Giá trị trung bình		83,41	94,80

Giá trị trung bình của Chỉ số thành phần Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, chính quyền số đối với các cơ quan thuộc UBND tỉnh năm 2023 có giá trị trung bình đạt 83,41%, thấp hơn năm 2022 (đạt 94,80%). Có 02 đơn vị có kết quả tuyệt đối (đạt 100%): Văn phòng UBND tỉnh, Thanh tra tỉnh. Có 08/21 cơ quan có kết quả điểm số trên giá trị trung bình của Chỉ số thành phần. Sở Giao thông vận tải có Chỉ số thành phần thấp nhất với kết quả là 67,23%.

3. Chỉ số đánh giá tác động của CCHC - Điều tra xã hội học

3.1. Chỉ số đánh giá mức độ hài lòng của người dân và tổ chức đối với sự phục vụ của các cơ quan thuộc UBND tỉnh⁵

Bảng 9: Chỉ số đánh giá mức độ hài lòng của người dân và tổ chức đối với sự phục vụ của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh

TT	Tên cơ quan	Chỉ số năm 2023	Chỉ số năm 2022
1	Sở Văn hóa và Thể thao	91,67	93,53
2	Sở Thông tin và Truyền thông	88,72	97,98
3	Sở Tài chính	87,05	86,06
4	Sở Nội vụ	86,61	97,38
5	Sở Tư pháp	86,57	99,33
6	Sở Khoa học và Công nghệ	86,55	94,22

⁵ Không tính điểm đối với chỉ số thành phần về mức độ hài lòng của người dân và tổ chức đối với 04 cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Ngoại vụ, Ban Dân tộc tỉnh và Thanh tra tỉnh

TT	Tên cơ quan	Chỉ số năm 2023	Chỉ số năm 2022
7	Sở Du lịch	85,87	90,30
8	Ban Quản lý khu kinh tế	85,56	83,73
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	84,99	97,37
10	Sở Kế hoạch và Đầu tư	84,51	83,77
11	Sở Y tế	84,01	87,09
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	83,55	85,10
13	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	83,52	87,10
14	Sở Ngoại vụ	83,19	-
15	Sở Xây dựng	82,87	89,03
16	Sở Giao thông vận tải	82,64	89,06
17	Sở Công thương	82,53	93,59
18	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	82,38	81,93
19	Văn phòng UBND tỉnh		-
20	Thanh tra tỉnh		-
21	Ban Dân tộc tỉnh		-
	Giá trị trung bình	85,16	90,38

Bảng 10: Chỉ số hài lòng của người dân và tổ chức đối với sự phục vụ của các cơ quan thuộc UBND tỉnh theo các nội dung đánh giá

TT	Nhóm tiêu chí đánh giá	Tỷ lệ hài lòng (%)	
		2023	2022
1	Tiếp cận dịch vụ	-	-
2	Thủ tục hành chính	85,00	89,93

3	Sự phục vụ của công chức, viên chức	85,74	91,93
4	Kết quả dịch vụ	85,54	92,88
5	Tiếp nhận và xử lý các ý kiến góp ý, phản ánh, kiến nghị	84,33	86,79

Chỉ số hài lòng trung bình năm 2023 của 18 cơ quan thuộc UBND tỉnh đạt 85.15%, thấp hơn kết quả khảo sát của năm 2022 (đạt 90.38%). Năm 2023, có 08/18 cơ quan đạt chỉ số hài lòng cao hơn giá trị trung bình (tăng 01 cơ quan so với năm 2022). Ba cơ quan đứng đầu bảng là Sở Văn hóa và Thể thao tăng hạng với chỉ số hài lòng cao nhất đạt 91.67% và cũng là cơ quan duy nhất có tỷ lệ hài lòng trên 90%; Sở Thông tin và Truyền thông duy trì vị trí thứ 2 với kết quả đạt 88.72%; Sở Tài chính xếp vị trí thứ 3 với tỷ lệ hài lòng 87.05%. Ba cơ quan đứng cuối bảng là Sở Giao thông vận tải (82.64%) và Sở Công Thương (82.53%) và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (82.38%);

3.2 Chỉ số đánh giá của đại biểu HĐND tỉnh, CBCCVN lãnh đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương

Bảng 11: Kết quả khảo sát Đại biểu HĐND tỉnh, CBCCVN lãnh đạo, quản lý đánh giá kết quả thực hiện công tác CCHC đối với các cơ quan thuộc UBND tỉnh

TT	Tên cơ quan	Chỉ số năm 2023	Chỉ số năm 2022
1	Sở Nội vụ	73,89	65,60
2	Văn phòng UBND tỉnh	70,80	68,60
3	Sở Tài chính	70,35	67,10
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	69,34	64,40
5	Sở Công Thương	66,41	60,10
6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	66,03	58,50
7	Sở Thông tin và Truyền thông	65,96	59,90
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	65,89	57,40
9	Sở Xây dựng	65,60	58,90

TT	Tên cơ quan	Chỉ số năm 2023	Chỉ số năm 2022
10	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	65,54	58,60
11	Sở Tư pháp	65,43	58,50
12	Sở Giao thông vận tải	65,43	58,60
13	Sở Khoa học và Công nghệ	65,18	57,40
14	Thanh tra tỉnh	64,22	60,90
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	63,43	58,00
16	Sở Y tế	62,47	57,50
17	Sở Du lịch	62,16	56,40
18	Ban Dân tộc tỉnh	61,88	56,40
19	Sở Ngoại vụ	61,25	57,10
20	Sở Văn hóa và Thể thao	60,68	56,40
21	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	59,92	56,30
	Giá trị trung bình	65,33	59,69

Chỉ số khảo sát, đánh giá của Đại biểu HĐND tỉnh, CBCCVC lãnh đạo, quản lý đánh giá kết quả thực hiện công tác CCHC đối với các cơ quan thuộc UBND tỉnh năm 2023 đạt 65.33%, cao hơn kết quả khảo sát năm 2022 (đạt 59.69%). Có 12/21 cơ quan có kết quả điểm số trên giá trị trung bình. Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh có Chỉ số thành phần thấp nhất với kết quả là 59.92%.

4. Điểm thưởng – Điểm trừ

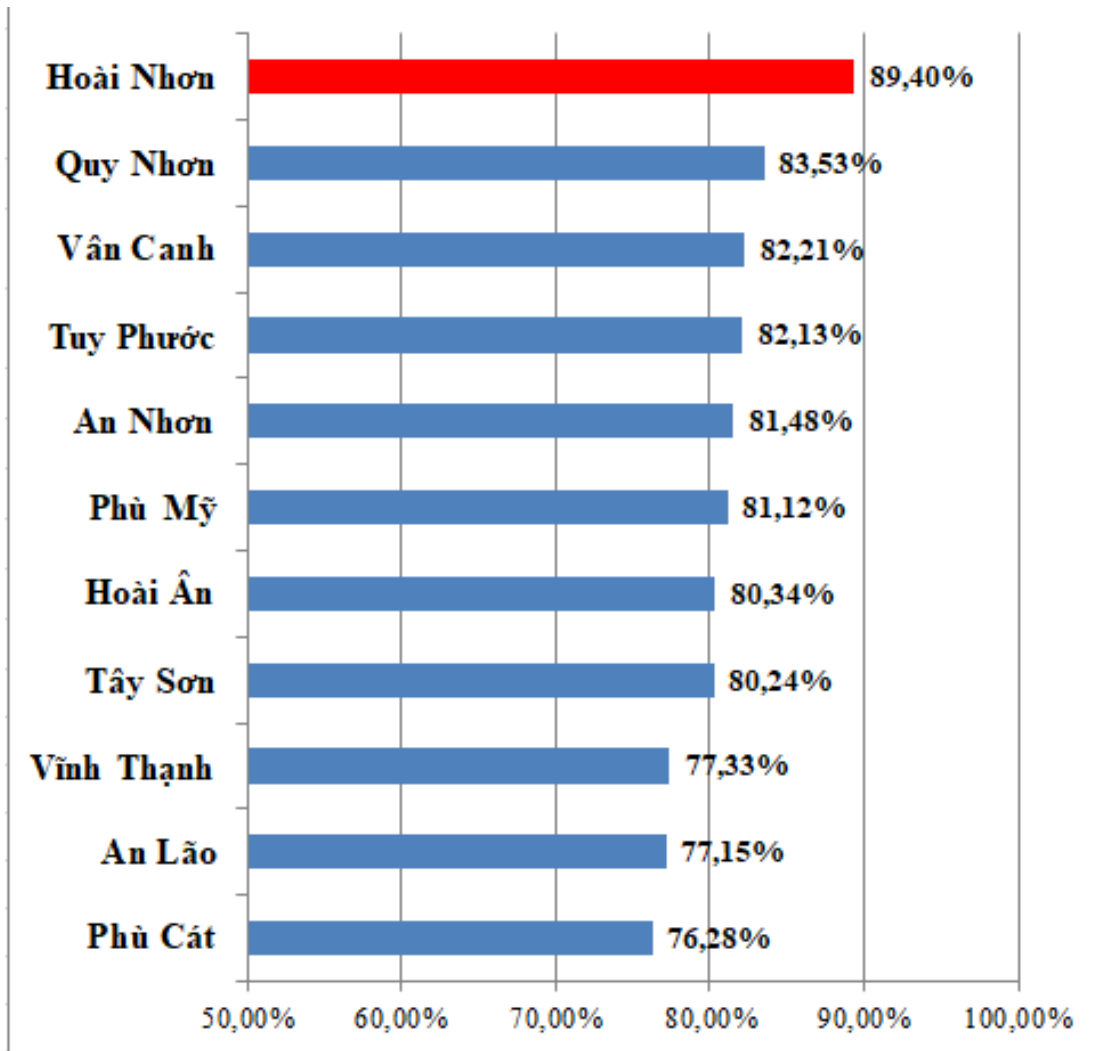
Có 12 cơ quan được cộng 01 điểm thưởng: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tư pháp, Sở Nội vụ, Sở Tài chính, Sở Y tế, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Công Thương, Sở Xây dựng, Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Đây là những cơ quan, đơn vị trong năm 2023 có sự chuyển biến tích cực trong công tác cải cách hành chính, đã chủ động tham mưu, đề xuất UBND tỉnh các giải pháp nâng cao công tác chỉ đạo, điều hành trong CCHC và cải cách TTHC.

**KẾT QUẢ CHỈ SỐ CCHC NĂM 2023 CỦA UBND
CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**

1. Chỉ số tổng hợp

*Bảng 12: Kết quả điểm số và Chỉ số CCHC năm 2023
của UBND các huyện, thị xã, thành phố*

XẾP HẠNG	UBND CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ	Điểm thẩm định	Điểm điều tra xã hội học		Tổng điểm đạt được	CHỈ SỐ CCHC (%)
			Khảo sát ĐB HĐND cấp huyện; LĐ các Sở, ngành; LĐ UBND cấp xã	Chỉ số hài lòng của người dân và tổ chức		
1	Hoài Nhơn	54,05	8,12	26,23	89,40	89,40%
2	Quy Nhơn	51,05	7,94	23,54	83,53	83,53%
3	Vân Canh	50,35	5,76	26,10	82,21	82,21%
4	Tuy Phước	51,15	6,71	23,27	82,13	82,13%
5	An Nhơn	49,15	7,89	23,44	81,48	81,48%
6	Phù Mỹ	49,90	5,92	25,30	81,12	81,12%
7	Hoài Ân	50,89	6,84	22,61	80,34	80,34%
8	Tây Sơn	49,71	7,38	22,15	80,24	80,24%
9	Vĩnh Thạnh	45,38	6,52	24,66	76,56	77,33%
10	An Lão	47,77	6,64	21,97	76,38	77,15%
11	Phù Cát	46,13	7,11	23,04	76,28	76,28%
Giá trị trung bình						81,02%



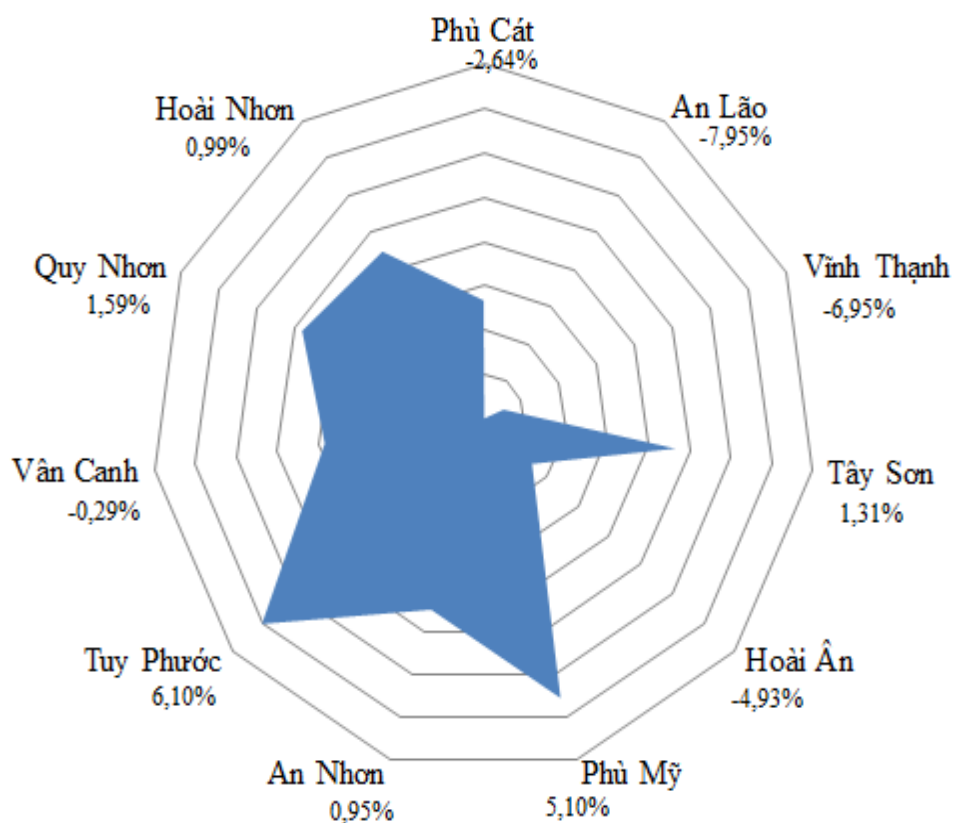
Biểu đồ 4: Chỉ số cải cách hành chính năm 2023 các địa phương

Chỉ số tổng hợp CCHC năm 2023 của khối UBND các huyện, thị xã, thành phố có giá trị trung bình đạt 81,02%, giảm 0,61% so với năm 2022 (đạt 81,63%). Kết quả chỉ số CCHC được chia thành 02 nhóm (không có nhóm 1 đạt từ 90% trở lên):

- Nhóm 2 (có kết quả Chỉ số CCHC đạt từ 85% đến dưới 90%): Có 01 địa phương: Hoài Nhơn và là địa phương dẫn đầu có kết quả chỉ số CCHC đạt 89.40%.

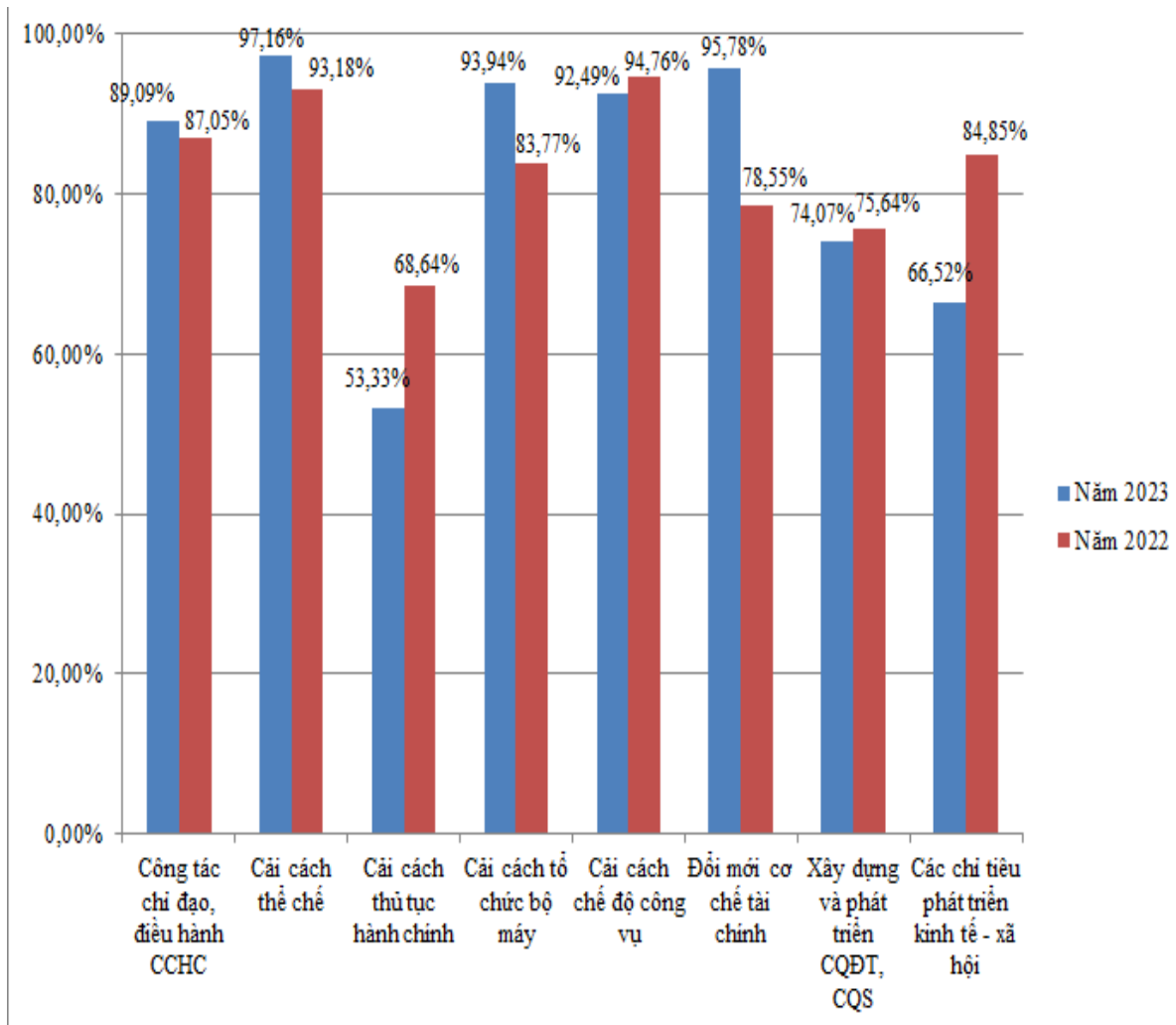
- Nhóm 3 (có kết quả Chỉ số CCHC đạt dưới 85%): Có 10 địa phương là: Quy Nhơn, Vân Canh, Tuy phước, An Nhơn, Phù Mỹ, Hoài Ân, Tây Sơn, Vĩnh Thạnh, An Lão, Phù Cát.

Phù Cát là địa phương xếp vị trí cuối cùng và có chỉ số CCHC là 76,28%.



Biểu đồ 5: Mức độ cải thiện chỉ số tổng hợp của các địa phương năm 2023 so với năm 2022

Kết quả chỉ số CCHC năm 2023 cho thấy, có 06/11 địa phương có Chỉ số CCHC tăng cao hơn so với năm 2022, đó là: Hoài Nhơn, Quy Nhơn, Tuy Phước, An Nhơn, Phù Mỹ và Tây Sơn. Tuy Phước có giá trị trung bình tăng cao nhất với giá trị là 6.10% (**Biểu đồ 5**)



Biểu đồ 6: So sánh các Chỉ số thành phần của các địa phương năm 2023 và 2022

So sánh giá trị trung bình của 08 chỉ số thành phần (**biểu đồ 6**) cho thấy, 04/08 chỉ số thành phần có giá trị trung bình cao hơn năm 2022, gồm: Công tác chỉ đạo, điều hành; cải cách thể chế; cải cách tổ chức bộ máy; đổi mới cơ chế tài chính. Có 04/08 chỉ số thành phần có giá trị trung bình giảm so với năm 2022, đó là các Chỉ số thành phần: Cải cách TTHC; cải cách chế độ công vụ; xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số; thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

2. Chỉ số thành phần đánh giá kết quả CCHC theo từng lĩnh vực

2.1. Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC

Bảng 13: Kết quả chỉ số chỉ đạo, điều hành CCHC của UBND các huyện, thị xã, thành phố

TT	UBND các huyện, thị xã, thành phố	Chỉ số năm 2023	Chỉ số năm 2022
1	Hoài Nhơn	97.82	93.70
2	Tuy Phước	97.00	82.00
3	Vân Canh	94.36	89.80
4	Quy Nhơn	93.73	94.00
5	Hoài Ân	92.18	93.40
6	An Lão	92.09	93.40
7	Tây Sơn	91.27	79.10
8	Phù Mỹ	90.91	79.20
9	Vĩnh Thạnh	90.45	89.00
10	Phù Cát	75.91	80.30
11	An Nhơn	64.27	83.60
Giá trị trung bình		89.09	87.05

Giá trị trung bình của Chỉ số thành phần công tác chỉ đạo điều hành của các huyện, thị xã, thành phố năm 2022 đạt 89.09% cao hơn năm 2022 (87.05%), trong đó có 09/11 địa phương có giá trị trung bình đạt từ 90% là Hoài Nhơn, Tuy Phước, Vân Canh, Quy Nhơn, Hoài Ân, An Lão, Tây Sơn, Phù Mỹ, Vĩnh Thạnh. An Nhơn là địa phương có Chỉ số thành phần về công tác chỉ đạo điều hành CCHC thấp nhất (đạt 64.27%).

2.2. Cải cách thể chế

Bảng 14: Kết quả chỉ số Cải cách thể chế của UBND các huyện, thị xã, thành phố

TT	UBND các huyện, thị xã, thành phố	Chỉ số năm 2023	Chỉ số năm 2022
1	An Lão	100.00	100.00
2	Phù Mỹ	100.00	100.00
3	Vân Canh	100.00	100.00
4	Tây Sơn	100.00	100.00
5	Quy Nhơn	100.00	87.50
6	Hoài Ân	100.00	87.50
7	An Nhơn	100.00	87.50
8	Phù Cát	100.00	87.50
9	Hoài Nhơn	93.75	100.00
10	Vĩnh Thạnh	93.75	87.50
11	Tuy Phước	81.25	87.50
Giá trị trung bình		97.16	93.18

Giá trị trung bình của Chỉ số thành phần cải cách thể chế năm 2023 đạt 97.16%, cao hơn so với năm 2022 (đạt 93.18%); có 08/11 địa phương đạt chỉ số tối đa (100%). Kết quả này cho thấy các địa phương đã thực hiện nghiêm các quy định về ban hành VBQPPL; thực hiện đầy đủ quy trình xây dựng VBQPPL và chú trọng đến công tác rà soát, hệ thống hóa VBQPPL do địa phương ban hành.

2.3. Cải cách thủ tục hành chính

Bảng 15: Kết quả chỉ số cải cách thủ tục hành chính của UBND các huyện, thị xã, thành phố

TT	UBND các huyện, thị xã, thành phố	Chỉ số năm 2023	Chỉ số năm 2022
1	Hoài Nhơn	66,67	79,90
2	Tuy Phước	66.50	67.00
3	Hoài Ân	66.50	72.80

TT	UBND các huyện, thị xã, thành phố	Chỉ số năm 2023	Chỉ số năm 2022
4	An Nhơn	58.17	59.90
5	Quy Nhơn	49.83	54.90
6	Phù Cát	49.83	59.90
7	Tây Sơn	49.83	59.90
8	Phù Mỹ	49.83	55.90
9	Vân Canh	49.83	74.90
10	Vĩnh Thạnh	39.80	79.90
11	An Lão	39.80	90.00
Giá trị trung bình		53.33	69.05

Giá trị trung bình của chỉ số thành phần Cải cách TTHC năm 2023 đạt 53.33%, thấp hơn năm 2022 (68.64%). Hoài Nhơn là địa phương có Chỉ số thành phần cao nhất, đạt 66.67%. Có 04/11 địa phương có kết quả Chỉ số thành phần cao hơn giá trị trung bình chung là Hoài Nhơn, Tuy Phước, Hoài Ân, An Nhơn. An Lão và Vĩnh Thạnh là 02 địa phương đạt kết quả thấp nhất (đạt 39.80%).

2.4. Cải cách tổ chức bộ máy

Bảng 16: Kết quả chỉ số cải cách tổ chức bộ máy của UBND các huyện, thị xã, thành phố

TT	UBND các huyện, thị xã, thành phố	Chỉ số năm 2023	Chỉ số năm 2022
1	Hoài Nhơn	100.00	100.00
2	Quy Nhơn	100.00	100.00
3	An Nhơn	100.00	78.57
4	An Lão	100.00	78.57
5	Tây Sơn	100.00	78.57
6	Tuy Phước	100.00	71.43
7	Vân Canh	100.00	64.29
8	Vĩnh Thạnh	83.33	100.00
9	Hoài Ân	83.33	100.00

TT	UBND các huyện, thị xã, thành phố	Chỉ số năm 2023	Chỉ số năm 2022
10	Phù Cát	83.33	78.57
11	Phù Mỹ	83.33	71.43
Giá trị trung bình		93.94	83.77

Chỉ số thành phần Cải cách tổ chức bộ máy có giá trị trung bình đạt 93,94%, cao hơn năm 2022 (đạt 83.77%); trong đó, có 07/11 địa phương đạt 100.00% là Quy Nhơn, An Nhơn, An Lão, Tây Sơn, Tuy Phước, Vân Canh. Có 04/11 địa phương có Chỉ số thành phần thấp hơn giá trị trung bình là Vĩnh Thạnh, Hoài Ân, Phù Cát.

2.5. Cải cách chế độ công vụ

Bảng 17: Kết quả chỉ số cải cách chế độ công vụ của UBND các huyện, thị xã, thành phố

TT	UBND các huyện, thị xã, thành phố	Chỉ số năm 2023	Chỉ số năm 2022
1	Quy Nhơn	94.90	89.80
2	An Nhơn	94.90	99.90
3	Tây Sơn	94.90	99.70
4	Phù Mỹ	94.90	89.80
5	Tuy Phước	94.70	84.70
6	Phù Cát	94.70	89.70
7	Vân Canh	94.70	94.90
8	Hoài Nhơn	89.80	99.70
9	An Lão	89.60	94.90
10	Hoài Ân	89.60	99.50
11	Vĩnh Thạnh	84.70	99.80
Giá trị trung bình		92.49	94.76

Giá trị trung bình của Chỉ số cải cách chế độ công vụ năm 2023 của các huyện, thị xã, thành phố đạt 92.49%, thấp hơn năm 2022 (94.76%). Có 07/11 địa phương có giá trị trung bình đạt từ 90% trở lên: Quy Nhơn, An Nhơn, Tây Sơn, Phù Mỹ, Tuy Phước, Phù Cát, Vân Canh. Vĩnh Thạnh là địa phương có chỉ số thành phần thấp nhất (chỉ đạt 84.70%).

2.6. *Đổi mới cơ chế tài chính*

Bảng 18: *Kết quả chỉ số đổi mới cơ chế tài chính của UBND các huyện, thị xã, thành phố*

TT	UBND các huyện, thị xã, thành phố	Chỉ số năm 2023	Chỉ số năm 2022
1	Hoài Ân	100.00	98.00
2	Phù Cát	100.00	96.00
3	An Nhơn	100.00	90.00
4	Hoài Nhơn	100.00	82.00
5	Vĩnh Thạnh	100.00	78.00
6	Tây Sơn	100.00	68.00
7	Tuy Phước	98.00	72.00
8	Quy Nhơn	97.80	84.00
9	Phù Mỹ	97.80	52.00
10	An Lão	80.00	78.00
11	Vân Canh	80.00	66.00
Giá trị trung bình		95.78	78.55

Giá trị trung bình chung của Chỉ số thành phần Đổi mới cơ chế tài chính của khối cấp huyện năm 2023 đạt 95.78%, cao hơn so với năm 2022 (đạt 78.55%). Có 06/11 địa phương có giá trị trung bình 100% (Hoài Ân, Phù Cát, An Nhơn, Hoài Nhơn, Vĩnh Thạnh, Tây Sơn). An Lão và Vân Canh có Chỉ số thành phần thấp nhất với kết quả là 80%.

2.7. Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số

Bảng 19: Kết quả chỉ số xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số của UBND các huyện, thị xã, thành phố

TT	UBND các huyện, thị xã, thành phố	Chỉ số năm 2023	Chỉ số năm 2022
1	Hoài Nhơn	89.33	83.91
2	Quy Nhơn	84,47	89.36
3	An Nhơn	81.93	70.91
4	Vân Canh	76.73	83.36
5	Hoài Ân	75.93	80.55
6	Phù Mỹ	75.20	66.18
7	Tuy Phước	73.53	79.18
8	An Lão	69.93	72.09
9	Tây Sơn	64.47	68.55
10	Vĩnh Thạnh	63.13	65.64
11	Phù Cát	60.07	72.36
Giá trị trung bình		74.07	75.64

Kết quả Chỉ số xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số năm 2023 có giá trị trung bình đạt 74.07%, thấp hơn năm 2022 (75.64%). Hoài Nhơn là địa phương có giá trị trung bình cao nhất (đạt 89.33%), Có 06/11 địa phương có kết quả điểm số trên giá trị trung bình. Phù Cát có Chỉ số thành phần thấp nhất với kết quả là 60.07%.

2.8. Các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

Bảng 19: Kết quả chỉ số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của UBND các huyện, thị xã, thành phố

TT	UBND các huyện, thị xã, thành phố	Chỉ số năm 2023	Chỉ số năm 2022
1	Tây Sơn	84,00	86,67
2	Hoài Ân	80,33	90,00
3	Phù Cát	77,00	73,33
4	Phù Mỹ	75,00	83,33
5	An Lão	73,33	83,33
6	Hoài Nhơn	72,00	93,33
7	Vân Canh	66,67	66,67
8	Tuy Phước	61,33	86,67
9	An Nhơn	60,33	96,67
10	Vĩnh Thạnh	58,33	76,67
11	Quy Nhơn	23,33	96,67
Giá trị trung bình		66,52	84,85

Kết quả Chỉ số các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 có giá trị trung bình đạt 66,52%, thấp hơn năm 2022 (đạt 84,85%). Tây Sơn là địa phương có giá trị trung bình cao nhất với kết quả đạt 84%. Quy Nhơn là địa phương có chỉ số thành phần thấp nhất, chỉ đạt 23,33%.

3. Chỉ số đánh giá tác động của CCHC - Điều tra xã hội học

3.1. Chỉ số đánh giá mức độ hài lòng của người dân và tổ chức đối với sự phục vụ của UBND các huyện, thị xã, thành phố

Bảng 20: Chỉ số đánh giá mức độ hài lòng của người dân và tổ chức đối với sự phục vụ của các huyện, thị xã, thành phố

TT	UBND các huyện, thị xã, thành phố	Chỉ số năm 2023	Chỉ số năm 2022
1	Hoài Nhơn	87,43	87,60
2	Vân Canh	87,00	94,32
3	Phù Mỹ	84,34	86,83
4	Vĩnh Thạnh	82,19	94,97
5	Quy Nhơn	78,46	80,47
6	An Nhơn	78,14	82,44
7	Tuy Phước	77,56	78,11
8	Phù Cát	76,81	86,95
9	Hoài Ân	75,38	84,51
10	Tây Sơn	73,84	88,08
11	An Lão	73,22	91,51
Giá trị trung bình		79,49	86,89

Bảng 21: Chỉ số hài lòng của người dân và tổ chức đối với việc ban hành chính sách và sự phục vụ của UBND các huyện theo các nội dung đánh giá

TT	Nhóm tiêu chí đánh giá	Chỉ số năm 2023	Chỉ số năm 2022
I	VIỆC BAN HÀNH, TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH	78,84	
1	Trách nhiệm giải thích của cơ quan	78,32	
2	Sự tham gia của người dân vào quá trình xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách	78,51	
3	Chất lượng chính sách	79,10	

TT	Nhóm tiêu chí đánh giá	Chỉ số năm 2023	Chỉ số năm 2022
4	Kết quả, tác động của chính sách	79,44	
II	VIỆC CUNG ỨNG DỊCH VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG	80,14	
1	Tiếp cận dịch vụ	81,22	91,19
2	Thủ tục hành chính	79,82	91,33
3	Công chức trực tiếp giải quyết công việc	79,46	91,59
4	Kết quả (có thể là được cấp giấy tờ hoặc bị từ chối cấp giấy tờ)	80,16	73,63
5	Cơ quan chính quyền tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân	80,02	78,07

Theo kết quả đo lường sự hài lòng đối với UBND các huyện, thị xã, thành phố giá trị trung bình năm 2023 là 79,49%, giảm 7,40% so với năm 2022 (đạt 86,89%). Năm 2023 có 04/11 địa phương đạt chỉ số hài lòng cao hơn giá trị trung bình; trong đó có Hoài Nhơn vươn lên 4 bậc so với năm 2022 để xếp vị trí đầu bảng với tỷ lệ 87.43%, kế đến là Vân Canh duy trì kết quả xếp hạng ở vị trí thứ hai với 87.00%, nối tiếp là Phù Mỹ đứng ở vị trí thứ ba có kết quả tăng 4 bậc so với năm 2022 với tỷ lệ 84.34%; xếp ở vị trí thứ tư là Vĩnh Thạnh giảm 3 bậc so với năm 2022 với tỷ lệ 82.19%.

3.2. Chỉ số đánh giá của đại biểu HĐND cấp huyện, CBCC lãnh đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương

Bảng 22: Kết quả khảo sát Đại biểu HĐND, CBCC lãnh đạo, quản lý đánh giá kết quả thực hiện công tác CCHC đối với các huyện, thị xã, thành phố

TT	UBND các huyện, thị xã, thành phố	Chỉ số năm 2023	Chỉ số năm 2022
1	Hoài Nhơn	81,20	66,70
2	Quy Nhơn	79,40	65,00
3	An Nhơn	78,90	72,60
4	Tây Sơn	73,80	56,00

TT	UBND các huyện, thị xã, thành phố	Chỉ số năm 2023	Chỉ số năm 2022
5	Phù Cát	71,10	58,80
6	Hoài Ân	68,40	63,90
7	Tuy Phước	67,10	58,20
8	An Lão	66,40	59,90
9	Vĩnh Thạnh	65,20	60,00
10	Phù Mỹ	59,20	61,00
11	Vân Canh	57,60	52,70
Giá trị trung bình		69,85	61,35

Chỉ số khảo sát, đánh giá của lãnh đạo các cơ quan thuộc UBND tỉnh; đại biểu Hội đồng nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; lãnh đạo UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh đối với khối UBND các huyện, thị xã, thành phố năm 2023 đạt 69,85%, cao hơn kết quả khảo sát năm 2022 (61,35%); kết quả này cho thấy lãnh đạo các Sở, ngành của tỉnh, đại biểu HĐND các huyện, thị xã, thành phố, lãnh đạo các xã, phường, thị trấn đã ghi nhận sự chuyển biến trong công tác CCHC đối với khối các huyện, thị xã, thành phố. Do đó, các địa phương cần tiếp tục quan tâm, quyết liệt trong công tác CCHC tại địa phương. Hoài Nhơn là địa phương được đánh giá cao nhất với 81,20%, tiếp đến là Quy Nhơn, An Nhơn. Vân Canh là địa phương có kết quả đánh giá thấp nhất, đạt 57,60%.

4. Điểm thưởng – Điểm trừ

Có 05 địa phương được cộng 01 điểm thưởng: Quy Nhơn, An Nhơn, Hoài Nhơn, Tuy Phước và Tây Sơn. Đây là những địa phương có sự chuyển biến tích cực trong công tác cải cách hành chính, đã chủ động tham mưu, đề xuất UBND tỉnh các giải pháp nâng cao công tác chỉ đạo, điều hành trong CCHC và cải cách TTHC và thực hiện thu hút dự án đầu tư và triển khai thực hiện các dự án đầu tư đạt hiệu quả trong năm 2023.

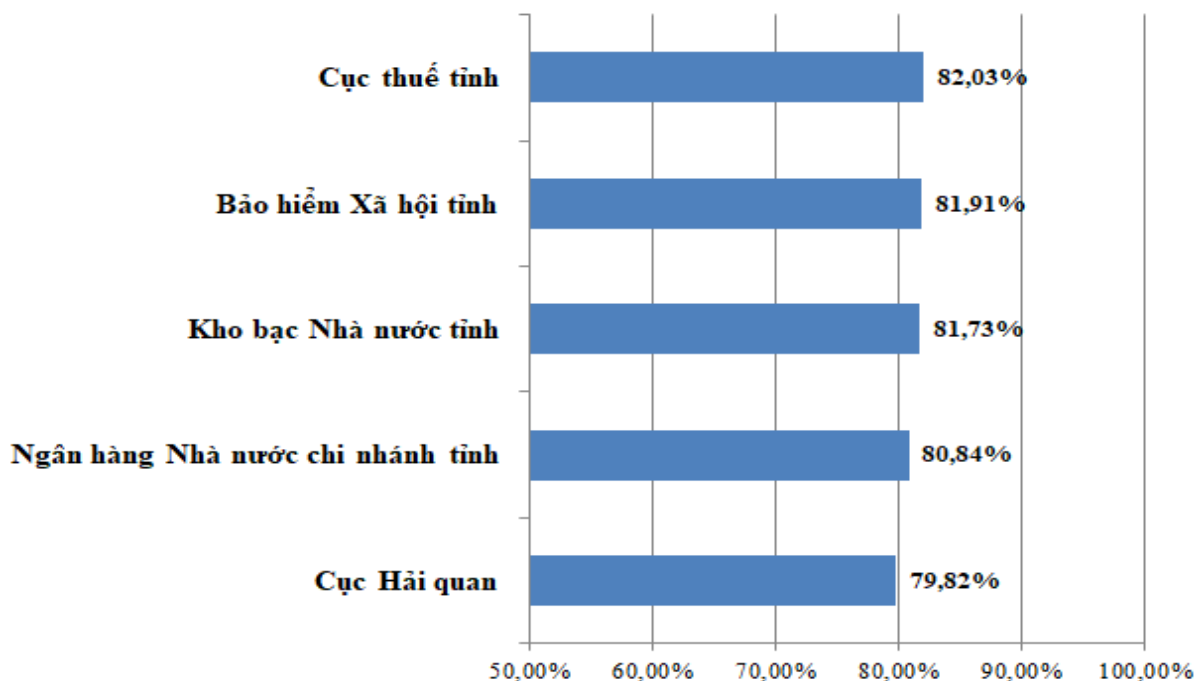
KẾT QUẢ CHỈ SỐ CCHC NĂM 2023 CỦA MỘT SỐ CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG ĐÓNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Chỉ số tổng hợp

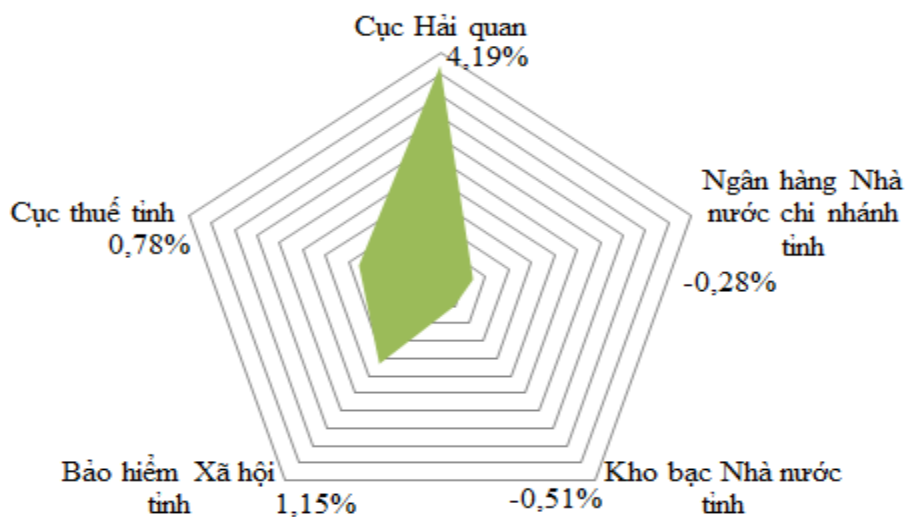
Bảng 23: Kết quả điểm số và Chỉ số CCHC năm 2023 của một số cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh

XẾP HẠNG	TÊN CƠ QUAN	Điểm thẩm định	Điểm điều tra xã hội học		Tổng điểm đạt được	CHỈ SỐ CCHC (%)
			Khảo sát ĐB HĐND tỉnh; LĐ các Sở, ngành; LĐ UBND cấp huyện	Chỉ số hài lòng của người dân và tổ chức		
1	Cục thuế tỉnh	19.90	12.75	48.38	82.03	82.03%
2	Bảo hiểm Xã hội tỉnh	19.95	12.60	49.36	81.91	81.91%
3	Kho bạc Nhà nước tỉnh	20.00	11.95	49.78	81.73	81.73%
4	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh	20.00	12.06	49.78	80.84	80.84%
5	Cục Hải quan	20.00	11.62	48.20	79.82	79.82%
Giá trị trung bình						81,26%

Chỉ số tổng hợp CCHC năm 2023 của một số cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh có giá trị trung bình đạt 81.26%, cao hơn so với năm 2021 (đạt 80.20%). Có 03/05 cơ quan có Chỉ số CCHC năm 2023 trên mức giá trị trung bình. Không có cơ quan đạt mức độ nhóm 1, tất cả đều đạt ở nhóm 2. Cục Thuế tỉnh là cơ quan dẫn đầu có kết quả chỉ số CCHC là 82.03%. Cục Hải quan là cơ quan xếp vị trí cuối cùng và có chỉ số CCHC là 79.82%.

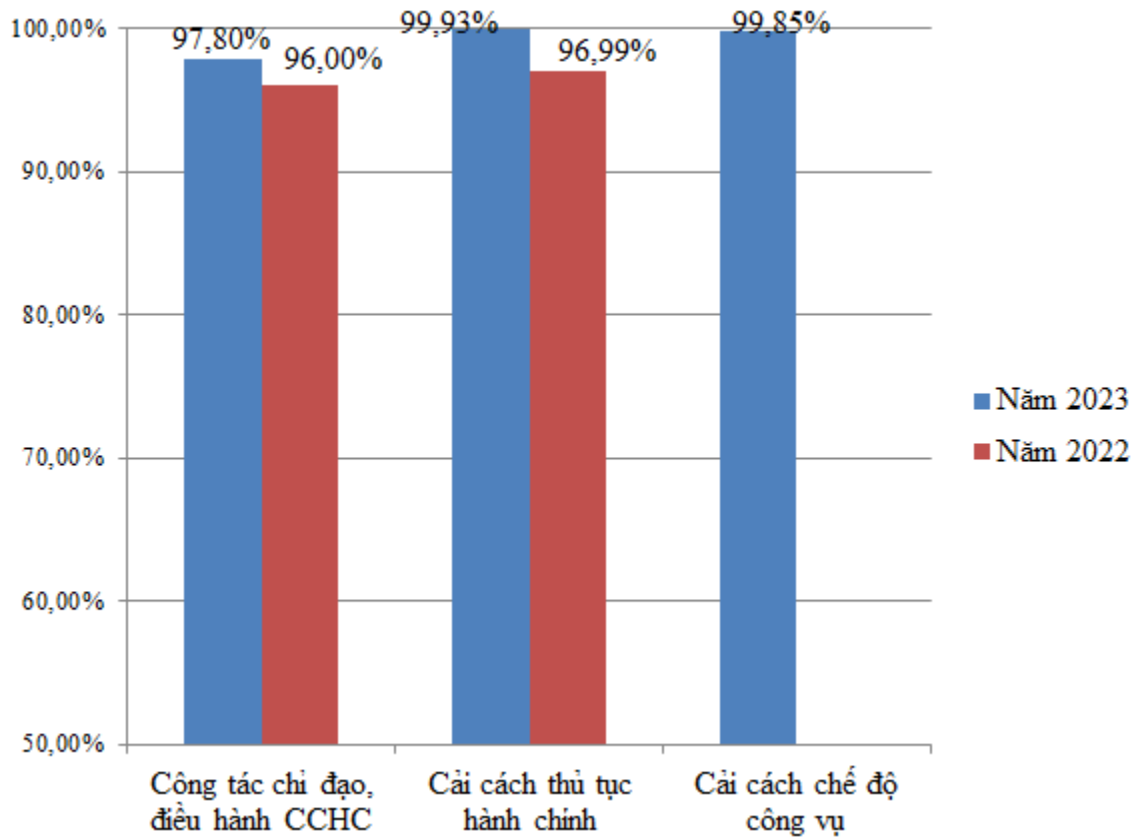


Biểu đồ 7: Chỉ số cải cách hành chính năm 2023 các cơ quan



Biểu đồ 8: Mức độ cải thiện chỉ số tổng hợp của các cơ quan năm 2023 so với năm 2022

Kết quả chỉ số CCHC năm 2023 cho thấy, có 03/05 cơ quan có Chỉ số CCHC tăng so với năm 2022. Cục Hải quan có giá trị điểm số tăng cao nhất với giá trị là 4.19% (**Biểu đồ 8**)



Biểu đồ 9: So sánh các Chỉ số thành phần của các cơ quan năm 2023 và 2022

So sánh giá trị trung bình của 02 chỉ số thành phần (**biểu đồ 9**) cho thấy, 02/03 chỉ số thành phần có giá trị trung bình cao hơn năm 2022. Có 01 chỉ số thành phần mới so với năm 2022 là Cải cách chế độ công vụ.

2. Chỉ số thành phần đánh giá kết quả CCHC theo từng lĩnh vực

2.1. Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC

Bảng 24: Kết quả Chỉ số thành phần công tác chỉ đạo, điều hành CCHC của một số cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh

TT	Tên cơ quan	Chỉ số năm 2023	Chỉ số năm 2022
1	Bảo hiểm xã hội tỉnh	100.00	100.00
2	Cục Hải quan tỉnh	100.00	99.36
3	Kho bạc Nhà nước tỉnh	100.00	95.45
4	Cục Thuế tỉnh	99.00	98.82

TT	Tên cơ quan	Chỉ số năm 2023	Chỉ số năm 2022
5	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh	90.00	86.36
	Giá trị trung bình	97.80	96.00

Giá trị trung bình Chỉ số thành phần công tác chỉ đạo, điều hành CCHC của một số cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh trong năm 2023 đạt 97.80%, cao hơn kết quả năm 2022 (96.00%); có 03/05 đơn vị có kết quả tuyệt đối (đạt 100%) là Bảo hiểm xã hội tỉnh, Cục Hải quan tỉnh, Kho bạc Nhà nước tỉnh

2.2. Cải cách thủ tục hành chính

Bảng 26: Kết quả chỉ số cải cách TTHC của một số cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh

TT	Tên cơ quan	Chỉ số năm 2023	Chỉ số năm 2022
1	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh	100.00	99.86
2	Kho bạc Nhà nước tỉnh	100.00	98.07
3	Cục Thuế tỉnh	100.00	96.29
4	Cục Hải quan tỉnh	100.00	94.50
5	Bảo hiểm xã hội tỉnh	99.67	96.21
	Giá trị trung bình	99.93	96.99

Qua kết quả tổng hợp, giá trị trung bình của chỉ số thành phần cải cách TTHC năm 2023 đạt 99.93%, cao hơn năm 2022 (96.99%). Có 04/05 cơ quan có kết quả tuyệt đối (đạt 100%). Bảo hiểm xã hội tỉnh là cơ quan đạt kết quả thấp nhất (đạt 99.67%).

2.3. Cải cách chế độ công vụ

Bảng 26: Kết quả chỉ số cải cách chế độ công vụ của một số cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh

TT	Tên cơ quan	Chỉ số năm 2023
1	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh	100.00

TT	Tên cơ quan	Chỉ số năm 2023
2	Kho bạc Nhà nước tỉnh	100.00
3	Cục Thuế tỉnh	100.00
4	Cục Hải quan tỉnh	100.00
5	Bảo hiểm xã hội tỉnh	99.25
	Giá trị trung bình	99.85

Theo kết quả đánh giá, giá trị trung bình của Chỉ số thành phần về Cải cách chế độ công vụ năm 2023 đạt 99,85%. Có 04/05 cơ quan đạt điểm tối đa (100%) ở chỉ số này. Bảo hiểm xã hội tỉnh là cơ quan đạt kết quả thấp nhất (đạt 99.25%).

3. Chỉ số đánh giá tác động của CCHC - Điều tra xã hội học

3.1. Chỉ số đánh giá mức độ hài lòng của người dân và tổ chức đối với sự phục vụ của các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh

Bảng 27: Chỉ số đánh giá mức độ hài lòng của người dân và tổ chức đối với sự phục vụ của một số cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh

TT	Tên cơ quan	Chỉ số năm 2023	Chỉ số năm 2022
1	Kho bạc Nhà nước tỉnh	82.97	86.73
2	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh	82.96	85.81
3	Bảo hiểm xã hội tỉnh	82.27	81.17
4	Cục Thuế tỉnh	80.63	80.14
5	Cục Hải quan tỉnh	80.34	74.33
	Giá trị trung bình	81.83	81.64

Bảng 28: Chỉ số hài lòng của người dân và tổ chức đối với sự phục vụ của một số cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh theo các nội dung đánh giá

TT	Nhóm tiêu chí đánh giá	Chỉ số năm 2023	Chỉ số năm 2022
1	Tiếp cận dịch vụ	82.30	87.95
2	Thủ tục hành chính	81.95	85.22
3	Sự phục vụ của công chức, viên chức	82.30	85.06
4	Kết quả dịch vụ	81.97	70.77
5	Tiếp nhận và xử lý các ý kiến góp ý, phản ánh, kiến nghị	80.64	79.18

Theo kết quả đo lường sự hài lòng đối với các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh giá trị trung bình năm 2023 đạt tỷ lệ 81.83%, cao hơn năm 2022 (đạt 81.64%), và đây là nhóm các cơ quan có giá trị trung bình cao hơn nhóm các cơ quan thuộc UBND tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố.

3.2. Chỉ số đánh giá của đại biểu HĐND tỉnh, CBCC lãnh đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương

Bảng 29: Kết quả khảo sát Đại biểu HĐND tỉnh, CBCC lãnh đạo, quản lý đánh giá kết quả thực hiện công tác CCHC đối với một số cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh

TT	Tên cơ quan	Chỉ số năm 2023	Chỉ số năm 2022
1	Cục Thuế tỉnh	63,73	63,32
2	Bảo hiểm xã hội tỉnh	63,02	62,80
3	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh	60,32	58,92
4	Kho bạc Nhà nước tỉnh	59,76	58,52
5	Cục Hải quan tỉnh	58,10	57,20
	Giá trị trung bình	60,98	60,15

Chỉ số khảo sát, đánh giá của cán bộ, công chức lãnh đạo, quản lý về công

tác CCHC đối với khối các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh năm 2023 đạt 60,98%, cao hơn kết quả năm 2023 (60,15%).

4. Điểm thưởng – Điểm trừ

Cơ quan Cục Thuế tỉnh được cộng 01 điểm thưởng. Đây là cơ quan đã chủ động tham mưu, đề xuất UBND tỉnh các giải pháp nâng cao công tác cải cách TTHC trong năm 2023.

III. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ CHUNG

1.1 Ưu điểm

Năm 2023, CCHC tiếp tục được xác định là một trong những nhiệm vụ, giải pháp quan trọng hàng đầu trong hoạt động chỉ đạo, điều hành của Tỉnh ủy, UBND tỉnh và các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh. UBND tỉnh đã tăng cường chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương đẩy mạnh triển khai có hiệu quả các giải pháp hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp; nâng cao chất lượng giải quyết TTHC; tăng cường kỷ luật, kỷ cương, kịp thời xử lý các vướng mắc, kiến nghị của người dân, tổ chức.

Đồng thời, năm 2023 cũng ghi nhận các cơ quan, đơn vị, địa phương có sự chuyển biến mạnh mẽ trong việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ thúc đẩy phát triển Chính quyền điện tử, chính quyền số. Các cơ quan, đơn vị, địa phương cũng đã tích cực nghiên cứu, có giải pháp đổi mới phương thức làm việc, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, quyết liệt chuyển đổi số để nâng cao năng suất lao động, hiệu quả hoạt động của cơ quan nhà nước và đặc biệt là cải thiện chất lượng phục vụ nhân dân. Trong quá trình thực hiện, nhiều địa phương đã tích cực nghiên cứu, đánh giá và áp dụng nhân rộng nhiều sáng kiến hay về CCHC.

Các hoạt động thông tin tuyên truyền về CCHC ngày càng đa dạng, phong phú và thiết thực, tận dụng tối đa tiện ích của các mạng xã hội để truyền tải kịp thời, nhanh chóng những kết quả, chính sách mới về CCHC đến người dân, doanh nghiệp và xã hội.

1.2. Tồn tại, hạn chế

Qua xác định Chỉ số CCHC năm 2023 đã chỉ ra cụ thể những tồn tại, hạn chế trong công tác CCHC của các cơ quan, đơn vị, địa phương, đó là:

- Đối với các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh:

Kết quả thực hiện các nhiệm vụ do UBND tỉnh giao, Chủ tịch UBND tỉnh giao tại một số cơ quan chưa kịp thời, đầy đủ; công tác thông tin tuyên truyền về CCHC chưa được quan tâm đúng mức.

Nhiều cơ quan chưa chủ động tham mưu UBND tỉnh thông qua phương án đơn giản hóa TTHC về thành phần hồ sơ hoặc yêu cầu điều kiện giải quyết TTHC.

Việc tạo lập hồ sơ công việc dưới dạng điện tử còn ở mức thấp, việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến chưa đạt yêu cầu tại một số cơ quan.

- Đối với UBND các huyện, thị xã, thành phố:

Kế hoạch CCHC hàng năm tại nhiều đơn vị cấp xã chưa đảm bảo về nội dung, còn mang tính hình thức, một số nhiệm vụ CCHC không phù hợp đối với cấp xã;

Hầu hết các địa phương chưa có phương án đơn giản hóa TTHC, cắt giảm 01 thành phần hồ sơ hoặc yêu cầu điều kiện giải quyết TTHC đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết; còn tình trạng trễ hạn trong giải quyết TTHC cho người dân và tổ chức.

Hầu hết các địa phương đều có công chức cấp xã có trình độ chuyên môn dưới Đại học. Có một số địa phương có cán bộ cấp xã có trình độ chuyên môn dưới Đại học.

Một số địa phương chưa có sơ đồ thiết kế quản trị hệ thống mạng LAN cũng như thiết lập hạ tầng kỹ thuật mạng LAN; việc tạo lập hồ sơ công việc trên môi trường điện tử còn thấp. Hầu hết tại các địa phương (đối với cấp huyện, cấp xã) tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết trực tuyến còn thấp.

- Đối với một số cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh:

Công tác tuyên truyền về CCHC chưa được quan tâm đúng mức; có nhiệm vụ do UBND tỉnh giao, Chủ tịch UBND tỉnh giao hoàn thành chưa đảm bảo về thời gian.

Vẫn còn tình trạng trễ hạn trong giải quyết TTHC.

2. Kiến nghị

- Các cơ quan, địa phương căn cứ vào kết quả Chỉ số CCHC năm 2023 sớm tổ chức hội nghị rà soát, phân tích và đánh giá, rút kinh nghiệm về quá trình triển khai và kết quả Chỉ số CCHC năm 2023 theo từng lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần. Xác định rõ những tồn tại, hạn chế, ban hành các biện pháp khắc phục và nâng cao hiệu quả CCHC.

- Chủ động, tích cực đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành, quan tâm bố trí nguồn lực để triển khai các nhiệm vụ CCHC, bảo đảm hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra trong Kế hoạch CCHC hằng năm.

- Quan tâm bố trí nguồn lực để triển khai các nhiệm vụ CCHC, chủ động nghiên cứu, thí điểm hoặc nhân rộng các mô hình cải cách mới có hiệu quả, phù hợp với phạm vi, thẩm quyền được giao và các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về CCHC.

- Tích cực nghiên cứu, tìm kiếm và áp dụng, nhân rộng các mô hình, sáng

kiến trong CCHC, biểu dương, khen thưởng kịp thời các tập thể, cá nhân điển hình làm tốt công tác CCHC tại các cơ quan, đơn vị, địa phương. Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền CCHC, nâng cao nhận thức, vai trò, trách nhiệm của đội ngũ CBCCVN và sự đồng thuận của xã hội về thực hiện công tác CCHC tại các cơ quan, đơn vị, địa phương.